

Bản án số: 540/2019/HC-PT

Ngày: 13 - 8 - 2019.

V/v: Kiện Quyết định hành chính về
đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Ông Nguyễn Đức Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 714/2018/TLPT-HC ngày 10 tháng 12 năm 2018 : “*Khởi kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai và yêu cầu bồi thường thiệt hại*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 64/2018/HC- ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng - Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 794/2019/QĐ- PT ngày 22 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà Đặng Thị S, sinh năm 1945. (Có mặt).

Địa chỉ: đường C, phường Ph, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Ngọc O; sinh năm 1966 . (Có mặt).

Địa chỉ: đường C, phường Ph, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tạ Văn B, Chủ tịch UBND huyện Đ. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Lê Minh Tr, Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ. (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị S1. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố Ph, thị trấn Ph1, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Bích Th, sinh năm 1962.
Địa chỉ: khu phố H, thị trấn Ph1, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Có mặt).

Người làm chứng:

1. Bà Đặng Thị Bích Th1, sinh năm 1959.(vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố Th, Thị trấn Ph2, huyện X.

2. Ông Đặng Thanh Tr, sinh năm 1963 .(vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố Ph4, thị trấn Ph1, huyện Đ.

3. Ông Trần Văn Y, sinh năm 1965 .(vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố Ph, Thị trấn Ph1, huyện Đ.

4. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1967.(vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố Ph, Thị trấn Ph1, huyện Đ.

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện của bà Đặng Thị S cũng như trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị S trình bày:

Theo Biên nhận đơn xin đặc nhượng đất có xác nhận của Ty điền địa Ph5 năm 1975, thì bà Phạm Thị H xin đăng ký 1ha65 đất tại xã Ph1, quận Đ.

Ngày 23/7/1976, bà H làm đơn giao lại ruộng khai phá cho bà Đặng Thị S, có xác nhận của UBND xã Ph1, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 12/11/1998, bà Đặng Thị S được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất M 166764 đối với diện tích đất 15.770m² tọa lạc tại xã Ph1, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Ngày 23/10/2009, Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ đã lập bản vẽ theo thực tế xác định phần đất bà S sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

Ngày 27/11/2009, UBND huyện Đ có Quyết định số 4522/QĐ-UBND về việc thu hồi toàn bộ diện tích đất trên của bà S.

Ngày 26/01/2010, UBND huyện Đ có Quyết định số 287/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường cho bà S số tiền là 1.636.009.800đồng.

Ngày 21/6/2010, UBND huyện Đ phê duyệt kinh phí tái định cư cho bà S là 816.262.500đồng.

Tổng số tiền bà S được bồi thường là 2.452.272.300đồng.

Không đồng ý giá bồi thường, bà S khiếu nại. Ngày 17/9/2010, UBND huyện Đ có Quyết định 3174/QĐ-UBND khẳng định giữ nguyên các quyết định về thu hồi, bồi thường cho bà S là đúng pháp luật.

Số tiền 2.452.272.300đồng bà S đã nhận đủ. Bà S nhận tiền 2 lần. Lần 1 số tiền: 2.336.060.300đồng. Do TAND huyện Đ đã có văn bản ngăn chặn số tiền 116.212.000đồng với lý do bà S1 khởi kiện tại TAND huyện Đ.

Sau đó, TAND huyện Đ đã có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, bác đơn khởi kiện của bà S1 và có văn bản hủy bỏ văn bản ngăn chặn, nên bà S đã

nhận đủ số tiền 116.212.000đồng.

Năm 2012, UBND huyện Đ lại có 03 Quyết định:

- Quyết định số 2842 ngày 27/11/2009 về việc điều chỉnh Quyết định số 4522, theo đó điều chỉnh diện tích thu hồi đất từ diện tích 15.825m² thành 14.745m² với lý do: trong diện tích đất thu hồi của bà S có diện tích 1.080m² nằm trong diện tích đất của bà Trần Thị S1.

- Quyết định số 2843 ngày 29/10/2012 về việc điều chỉnh Quyết định 287, theo đó điều chỉnh từ hỗ trợ 1.636.009.800đ thành 1.524.337.800đ, thu hồi 111.672.000đ, lý do: trong diện tích đất bị thu hồi có diện tích 1.080m² nằm trong diện tích đất của bà Trần Thị S1.

- Quyết định số 2938 ngày 16/11/2012 điều chỉnh Quyết định 1734, theo đó điều chỉnh từ hỗ trợ 816.262.500đ thành 761.722.500đ, thu hồi 54.540.000đ.

Sau đó, bà S đã khởi kiện yêu cầu hủy 03 Quyết định này.

Ngày 22/7/2013, UBND huyện Đ có Quyết định 2444/QĐ-UBND về việc hủy 03 Quyết định trên.

Và Tòa án cấp phúc thẩm đã đình chỉ vụ án do bà S rút kháng cáo vì UBND Huyện Đ đã hủy các quyết định trái pháp luật trước khi Tòa án xét xử

Tuy nhiên đến ngày 11/12/2017, UBND huyện Đ lại ban hành Quyết định số 2763/QĐ-UBND và Quyết định số 2764/QĐ-UBND với nội dung giống như các Quyết định trước đây của UBND huyện Đ đã ban hành xâm phạm đến quyền lợi của bà S, trong khi UBND huyện Đ đã công nhận cho bà S diện tích 15.770m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất M 167764, trong đó có diện tích đất 1.080 đất thửa 139 (nay là thửa 220).

Do đó, bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy:

- Quyết định số: 2763/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND huyện Đ.
- Quyết định số: 2764/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND huyện Đ.
- Buộc UBND huyện Đ phải bồi thường số tiền 110.000.000đồng là tiền bà S phải thuê luật sư và thuế VAT để giải quyết vụ kiện và thanh toán 01 lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Theo Văn bản ý kiến đề ngày 30/7/2018, ngày 13/9/2018 của người bị kiện, cũng như trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện Đ trình bày:

Năm 2012, UBND huyện Đ ban hành 03 Quyết định: Quyết định 2842, Quyết định 2843, Quyết định 2938, tuy nhiên do trình tự ban hành 03 Quyết định không thông qua kết quả thẩm định và kết luận của Thanh tra cùng cấp theo quy định của pháp luật. Do đó, UBND huyện Đ ra quyết định 2444/QĐ-UBND hủy cả 03 quyết định để xác minh ban hành lại theo quy định.

Sau đó, Thanh tra có Báo cáo 22 ngày 11/5/2015 về kết quả thẩm tra việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đặng Thị S thuộc thửa 139 tờ

bản đồ số 16 tọa lạc tại xã Ph1 (nay là thị trấn Ph1), nội dung: Vào khoảng năm 1971, gia đình ông Trần Văn Đ có khai khẩn một phần ruộng chạy dài theo con mương trong đó có thửa 139, tờ bản đồ số 16. Đến năm 1979, do tất cả ruộng đất đều phải chịu sự quản lý của tập đoàn và được chia lại theo nhân khẩu của hộ gia đình. Lúc bấy giờ tính theo nhân khẩu của hộ gia đình ông Đ bị thừa diện tích nên ông Đ đã để lại một phần đất cho cô ruột là bà Trần Thị H1 (mẹ bà Trần Thị S1), trong đó có thửa 139. Bà H1 canh tác thửa 139 đến năm 1996 thì giao lại cho con gái là bà Trần Thị S1. Sau khi được bà H1 giao lại, bà S1 canh tác một thời gian thì cho ông Trần Văn S2 thuê, đến khi ông S2 chết, ông Trần Văn Y (con ông S2) tiếp tục thuê lại của bà S1 và canh tác đến khi nhà nước thu hồi.

Cơ sở cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 139 cho bà Đặng Thị S: Tại thời điểm đăng ký 1998 không có lập sơ đồ vị trí thửa đất, chỉ căn cứ bản đồ địa chính và đơn đăng ký của các hộ dân. Bà S có đăng ký kê khai trong hồ sơ địa chính, các thửa thuộc giấy chứng nhận liền nhau, tuy nhiên Hội đồng xét duyệt đã không thẩm tra hiện trạng sử dụng, ranh giới, mục đích sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai năm 1993, thực tế bà S không sử dụng thửa đất 139.

Về quản lý nhà nước: Bà Trần Thị S1 không đăng ký thửa 139 (đăng ký sót), nhưng thực tế bà S1 có sử dụng thửa đất 139. Còn bà S chỉ đăng ký trong hồ sơ địa chính còn thực tế bà S không sử dụng thửa đất. Nguồn gốc: Qua xác minh là của bà Trần Thị H1 (mẹ bà S1) để lại cho bà S1.

Đối với bà Trần Thị S1: Năm 1998, bà S1 có làm đơn xin cấp giấy đối với 04 thửa diện tích 3.662m² nguồn gốc đất của ông bà để lại năm 1982, loại lúa. Sau đó ngày 12/2/2001, UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S1 đối với toàn bộ diện tích đất trên. Đối với diện tích đất này, năm 2006, bà S1 đã chuyển nhượng cho ông Lê Thuận Ngh theo Sơ đồ vị trí trích thửa ngày 23/1/2006 (không đo đạc thực tế, không chỉ ranh).

Năm 2009, bà S1 khiếu kiện về việc thu hồi, không bồi thường thửa 139 cho bà.

Người làm chứng trình bày:

Bà Đặng Thị Bích Th1, ông Đặng Thanh Tr: Toàn bộ đất bà Đặng Thị S được cấp giấy chứng nhận và bị thu hồi, trong đó có thửa 139 có nguồn gốc là của bà Ngoại của bà Th1, ông Tr cho bà Đặng Thị S (là con nuôi) vào năm 1976. Sau khi được cho, bà S kê khai đăng ký, trực tiếp sử dụng cho tới khi thu hồi. Quá trình bà S sử dụng đất, ông Tr không thấy ai sử dụng đất của bà S, có thấy ông Y canh tác phần đất của bà S1, không giáp suối.

Ông Trần Văn Y: Trước đây ông Trần Văn S2 (Bố ông Y) có thuê đất của bà Trần Thị H1 (mẹ ruột bà S1) một số thửa đất, trong đó có thửa 139 có vị trí giáp mương nước. Sau khi ông Y lập gia đình, thì ông Y được cha cho canh tác phần đất thuê này. Sau khi bà H1 mất, ông Y tiếp tục thuê của bà S1, sử dụng cho tới khi thu hồi. Quá trình sử dụng có thấy ông Nguyễn Thanh T canh tác phần đất thuê của bà Đặng Thị S, giáp với đất của bà S1. Phần đất ông T thuê

canh tác là đất gò cao, không sát nương nước. Ông T hiện vẫn canh tác phần đất này do chưa thực hiện dự án.

Ông Nguyễn Thanh T: Năm 1982, Bố ông T là Nguyễn Văn N có thuê ruộng của bà Đặng Thị S để canh tác, đóng lúa hàng năm (40 thùng/năm), sau khi bố ông T mất năm 2006 ông T tiếp tục canh tác cho tới nay. Phần đất bố ông T thuê của bà S và sau đó ông T sử dụng, thì đều không giáp nương nước, không có thửa 139. Thửa 139 giáp nương nước ông T thấy ông Y sử dụng do thuê của bà S1.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 64/2018/HC- ST ngày 26 tháng 10 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã quyết định:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị S về việc “hủy Quyết định số: 2763/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 và Quyết định số: 2764/QĐ-UBND cùng ngày 11/12/2017 của UBND huyện Đ; buộc UBND huyện Đ phải bồi thường số tiền 110.000.000đồng bà S phải thuê luật sư và thuế VAT để giải quyết vụ kiện và thanh toán 01 lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật”.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/11/2018 bà Đặng Thị S kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, và rút kháng cáo về phần yêu cầu “Buộc UBND huyện Đ phải bồi thường số tiền 110.000.000 đồng là tiền bà S phải thuê luật sư và thuế VAT để giải quyết vụ kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết, thẩm phán đã thực hiện đúng luật Tố tụng hành chính. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử công khai, thực hiện đúng thủ tục tố tụng tại phiên tòa theo quy định của luật Tố tụng hành chính. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà S trong thời hạn quy định của pháp luật nên kháng cáo hợp lệ.

Tại phiên tòa, bà S rút kháng cáo về phần yêu cầu “Buộc UBND huyện Đ phải bồi thường số tiền 110.000.000 đồng là tiền bà S phải thuê luật sư và thuế VAT để giải quyết vụ kiện. Căn cứ khoản 3 Điều 229 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử về phần này.

Tại phiên tòa, vắng mặt người người bị kiện nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, bà S1 vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 157, 158 Luật Tổ tụng hành chính.

[2]. Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết, xác định tư cách đương sự cấp sơ thẩm xác định là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính .

[3]. Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 05/3/2018, bà S có đơn khởi kiện tại Tòa án tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, là còn thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[4]. Xét tính hợp pháp, có căn cứ của Quyết định số: 2763/QĐ-UBND và Quyết định số: 2764/QĐ-UBND cùng ngày 11/12/2017 của UBND huyện Đ; thấy rằng:

[4.1]. Về hình thức: Các quyết định được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hình thức theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Luật khiếu nại 2011.

[4.2]. Về nội dung:

Cơ sở cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có thửa 139 cho bà Đặng Thị S: Tại thời điểm đăng ký 1998 không có lập sơ đồ vị trí thửa đất, chỉ căn cứ bản đồ địa chính và đơn đăng ký của các hộ dân. Trên cơ sở bà S đăng ký kê khai, các thửa đăng ký kê khai thuộc giấy chứng nhận liền nhau. tuy nhiên Hội đồng xét duyệt đã không thẩm tra hiện trạng sử dụng, ranh giới, mục đích sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai năm 1993 khi cấp giấy, là có thiếu sót.

Trên thực tế bà S không sử dụng thửa đất này, mà do bà Trần Thị H1 (mẹ bà Trần Thị S1) sử dụng. Bà H1 canh tác đất, trong đó có thửa 139, sau đó cho ông Trần Văn S2 (bố ông Trần Văn Y) thuê, sau khi bà H1 chết, con bà H1 là bà Trần Thị S1 tiếp tục quản lý sử dụng cho thuê, đến khi ông S2 chết, ông Trần Văn Y (con ông S2) tiếp tục thuê canh tác đến khi nhà nước thu hồi.

Việc gia đình bà S1 canh tác, sử dụng đất thửa 139, từ 16 từ trước đến nay được những người làm chứng là người sử dụng đất liền kề, người thuê đất, mướn đất xác nhận trong quá trình xác minh, giải quyết tranh chấp đất đai, cụ thể:

- Theo kết quả xác minh của Thanh tra huyện Đ tại khu phố Ph ngày 07/4/2015, ông Trần Văn Đ trình bày *“Năm 1971 ông Đ có khai phá một phần ruộng có tục danh là Mương Đầu Tràm chạy dài theo cạp mương vào đến bưng bình B. Sau đó khoảng năm 1979 ông Đ cho lại cô của ông là bà Trần Thị H1 (mẹ ruột bà Trần Thị S1) và ông Nguyễn Văn N1, cùng ông Nguyễn Văn B, trong đó có thửa 139, tờ 16. Vì lý do, khi vào tập đoàn ruộng được chia theo nhân khẩu một gia đình, ông Đ thừa diện tích nên cho lại”*; ông Nguyễn Văn N1 trình bày *“Trước đây ông N1 là tập đoàn trưởng tập đoàn 3 trực tiếp quản lý khu vực này cho tới khi tập đoàn giải thể. Ông N1 xác định thửa 139, tờ 16 là do*

ông Trần Văn S2 canh tác, sau đó để lại cho con là ông Y trực tiếp canh tác đến khi thu hồi”

- Quá trình giải quyết tranh chấp đất đai theo đơn tranh chấp của bà S1 tại UBND thị trấn Ph1 theo Biên bản hòa giải lập ngày 21/9/2010, thể hiện: Những người sử dụng đất liền kề (là ông Hồ Văn B, Nguyễn Văn B1) và những người cây ruộng mướn của bà S và bà S1 (là bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1) đều xác nhận thửa 139 do gia đình bà S1 canh tác sử dụng từ trước nay đến khi thu hồi. Còn bà S không sử dụng thửa 139 từ trước tới nay, mà sử dụng các thửa đất gò cao.

- Lời khai của người trực tiếp thuê đất của bà S1, bà S để canh tác là ông Trần Văn Y và ông Nguyễn Thanh T, cùng xác nhận: Thửa 139 giáp mương nước ông Y sử dụng do thuê của bà S1.

Như vậy, trên thực tế bà S1 có sử dụng thửa đất 139, từ 16 nhưng không đăng ký (đăng ký sót). Còn bà S chỉ đăng ký trong hồ sơ địa chính, thực tế bà S không sử dụng thửa đất này từ trước đến nay. Việc bà Đặng Thị S được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất M 166764 ngày 12/11/1998, trong đó có diện tích thửa đất số 139 là không đúng đối tượng, nên khi thu hồi năm 2010 đã phê duyệt thu hồi và bồi thường cho bà S thửa 139 cũng là không đúng đối tượng.

Sau khi phát hiện sai sót trên, UBND huyện Đ đã ban hành Quyết định số: 2763/QĐ-UBND và Quyết định số: 2764/QĐ-UBND về việc điều chỉnh diện tích và số tiền trong quyết định thu hồi và quyết định bồi thường, là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của luật Đất đai năm 2013.

Đến nay, toàn bộ diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà S đã bị thu hồi toàn bộ theo điểm d khoản 2 Điều 106 luật Đất đai năm 2013. Nên, việc bà S yêu cầu hủy 02 quyết định này là không có căn cứ.

[5]. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm phía người khởi kiện cũng không đưa ra được tình tiết nào mới so với cấp sơ thẩm nên kháng cáo của người khởi kiện không được HĐXX chấp nhận.

[6]. Kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị bác yêu cầu kháng của bà S là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8]. Về án phí hành chính phúc thẩm: Do bà S là người cao tuổi nên theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 11 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, bà S được miễn nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 229 và khoản 1 Điều 241 luật tố tụng hành chính.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Đặng Thị S về yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ phải bồi thường số tiền 110.000.000 đồng bà S phải thuê luật sư và thuế VAT để giải quyết vụ kiện.

2. Bác đơn kháng cáo của bà Trần Thị Sáu về việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm số 64/2018/HC- ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Đặng Thị S được miễn nộp.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Mười

Nguyễn Đắc Minh

Hoàng Thanh Dũng